



CTY CỔ PHẦN NGOẠI THƯƠNG & PHÁT TRIỂN ĐẦU TƯ
TP. HỒ CHÍ MINH (FIDECO)
28 PHÙNG KHẮC KHOAN, QUẬN 1, TP. HỒ CHÍ MINH,
VIETNAM

ĐT: 3822 1043 - 3823 0562 - FAX: 3822 5241



SỔ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH	
ĐẾN	Số: 35.404
	Giờ: Ngày 24 tháng 10 năm 12

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ III NĂM 2012



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/07/2012 đến ngày 30/09/2012

**CÔNG TY CỔ PHẦN NGOẠI THƯƠNG VÀ
PHÁT TRIỂN ĐẦU TƯ TP. HCM**



MỤC LỤC

---- oOo ----

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	01-02
2. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	03-06
3. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	07
4. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	08-09
5. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10-31

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/07/2012 đến ngày 30/09/2012

Ban Tổng Giám đốc trân trọng đề trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/07/2012 đến ngày 30/09/2012.

1. Thông tin chung về công ty:

Thành lập:

Công ty Cổ phần Ngoại Thương và Phát Triển Đầu Tư Thành phố Hồ Chí Minh được thành lập theo Giấy phép thành lập số 1489/GP-UB ngày 23 tháng 12 năm 1993 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 059081 ngày 27 tháng 12 năm 1993 do Trọng tài kinh tế TP. Hồ Chí Minh cấp và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và Đăng ký thuế Công ty cổ phần số 0300590663, thay đổi lần thứ 27, ngày 24 tháng 06 năm 2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. HCM cấp.

Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.

Hoạt động chính của Công ty:

- Liên doanh hợp tác đầu tư, xây dựng trong lĩnh vực nuôi trồng thủy sản
- Chế biến hàng xuất khẩu: nông sản; phương tiện vận tải các loại; nguyên liệu, vật liệu; thiết bị máy móc các ngành dệt, nhựa, hoá chất, xây dựng; hàng kim khí điện, điện gia dụng.
- Chế tác đá quý theo quy định hiện hành của Nhà nước.
- Xây dựng dân dụng.
- Kinh doanh bất động sản (chỉ thực hiện theo khoản 1 điều 10 của Luật Kinh doanh Bất động sản).
- Sản xuất, gia công giày dép, quần áo.
- Chế biến hàng nông sản.
- Đào tạo: dạy nghề, công nghệ thông tin, ngoại ngữ, quản trị ứng dụng trong doanh nghiệp
- Sản xuất lương thực, thực phẩm (không sản xuất tại trụ sở).
- Nhập khẩu, xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền xuất khẩu: thủy hải sản, nông sản, lương thực, thực phẩm (trừ gạo, đường mía, đường củ cải), đồ gỗ, các sản phẩm từ sữa, mua bán si và lẻ thiết bị y tế.

Mã chứng khoán niêm yết: FDC.

Trụ sở chính: 28 Phùng Khắc Khoan, Phường Đa Kao, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

Công ty con:

+ Công ty TNHH MTV Đầu Tư Xây Dựng Cơ Sở Hạ Tầng KCN Chơn Thành là công ty được chuyển đổi từ Công ty CP Đầu Tư Xây dựng Cơ sở Hạ tầng KCN Chơn Thành, theo số ĐKKD: 3800236105 ngày 28 tháng 11 năm 2011 do Sở Kế hoạch Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp, hoạt động trong lĩnh vực xây dựng, cho thuê khu công nghiệp. Tỷ lệ sở hữu 100%.

+ Công ty TNHH MTV Ngoại Thương Và Phát Triển Đầu Tư Địa Ốc Châu Lục (Fideco Land), là công ty được chuyển đổi từ Công Ty CP Ngoại Thương Và Phát Triển Địa Ốc Châu Lục, theo số ĐKKD: 0305106843, do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư TP. HCM cấp ngày 03 tháng 09 năm 2009, hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh bất động sản, xây dựng công trình dân dụng. Tỷ lệ sở hữu 100%.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/07/2012 đến ngày 30/09/2012

+ Công ty CP Ngoại Thương Phát Triển và Đầu Tư Đức Lợi - tỷ lệ sở hữu 60%, được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh - Công ty Cổ phần số 3400524268, ngày 23 tháng 07 năm 2010 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư tỉnh Bình Thuận cấp, hoạt động trong lĩnh vực khai thác cát, đá và bán mô tô, xe máy, phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy.

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong kỳ của Công ty được trình bày trong báo cáo tài chính đính kèm.

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc:

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc tại ngày lập báo cáo tài chính này gồm có:

Thành viên Hội đồng Quản trị

Ông Trần Thanh Hải

Chủ tịch

Ông Nguyễn Khánh Linh

Phó Chủ tịch điều hành

Ông Trần Bảo Toàn

Thành viên

Ông Phạm Văn Hùng

Thành viên

Ông Trần Đức Ngự

Thành viên

Ban Kiểm soát

Ông Trần Vĩnh Quang

Trưởng ban

Bà Nguyễn Thị Bích

Thành viên

Bà Trần Thị Thủy

Thành viên

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Trần Bảo Toàn

Tổng Giám Đốc

Ông Mai Ngọc Yến

Phó Tổng Giám đốc

Ông Phạm Đình Hoàng

Kế toán trưởng

4. Xác nhận

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 09 năm 2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho thời kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 07 năm 2012 đến ngày 30 tháng 09 năm 2012.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

TP. HCM, ngày 19 tháng 10 năm 2012

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Ts. TRẦN BẢO TOÀN

Tổng Giám đốc

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2012	31/12/2011
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		277,225,803,400	257,752,565,469
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	2,172,705,384	4,765,163,367
1. Tiền	111		2,172,705,384	4,765,163,367
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	43,667,582,900	52,693,729,300
1. Đầu tư ngắn hạn	121		52,618,791,934	60,771,879,934
2. Dự phòng đầu tư ngắn hạn khác	122		(8,951,209,034)	(8,078,150,634)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.03	83,832,190,596	51,487,180,804
1. Phải thu của khách hàng	131		9,524,772,994	22,473,338,380
2. Trả trước cho người bán	132		5,209,946,149	12,141,355,383
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135		75,452,471,453	17,027,487,041
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(6,355,000,000)	(155,000,000)
IV. Hàng tồn kho	140	V.04	144,519,016,968	147,296,291,862
1. Hàng tồn kho	141		144,519,016,968	147,296,291,862
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	V.05	3,034,307,552	1,510,200,136
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		254,154,504	609,319,000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2,615,865,000	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	222,318,989
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		164,288,048	678,562,147

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2012	31/12/2011
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		343,087,891,334	379,438,195,232
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	V.06	4,000,000,000	5,000,000,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		4,000,000,000	5,000,000,000
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		17,611,673,168	18,022,880,827
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	4,951,546,926	5,544,740,201
- Nguyên giá	222		10,423,398,068	10,443,237,818
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(5,471,851,142)	(4,898,497,617)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.08	12,660,126,242	12,478,140,626
- Nguyên giá	228		12,678,572,525	12,483,350,000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(18,446,283)	(5,209,374)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	-
III. Bất động sản đầu tư	240	V.09	178,895,393,717	182,266,138,613
- Nguyên giá	241		209,668,724,055	208,692,702,185
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		(30,773,330,338)	(26,426,563,572)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.10	141,760,742,339	171,863,280,400
1. Đầu tư vào công ty con	251		85,159,851,482	85,159,851,482
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		46,781,820,918	46,781,820,918
3. Đầu tư dài hạn khác	258		32,143,420,000	50,123,550,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(22,324,350,061)	(10,201,942,000)
V. Tài sản dài hạn khác	260		820,082,110	2,285,895,392
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	820,082,110	2,285,895,392
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	263		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		620,313,694,734	637,190,760,701

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2012	31/12/2011
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		220,570,703,045	244,944,216,670
I. Nợ ngắn hạn	310		135,869,813,254	167,922,297,752
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.12	26,644,535,520	42,401,059,895
2. Phải trả cho người bán	312	V.13	2,301,463,555	14,325,596,953
3. Người mua trả tiền trước	313	V.14	1,694,673,738	2,969,003,448
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.15	4,325,760,257	2,849,596,525
5. Phải trả người lao động	315	V.16	786,950,000	-
6. Chi phí phải trả	316	V.17	1,203,646,714	802,353,000
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	90,880,491,154	97,616,790,725
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		8,032,292,316	6,957,897,206
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	327		-	-
II. Nợ dài hạn	330		84,700,889,791	77,021,918,918
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333	V.19	20,133,926,238	21,004,332,556
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	61,825,000,000	52,992,090,014
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		246,651,735	747,066
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338	V.21	2,495,311,818	3,024,749,282
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2012	31/12/2011
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		399,742,991,689	392,246,544,031
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	399,742,991,689	392,246,544,031
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		202,273,080,000	202,273,080,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		140,205,640,000	140,205,640,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		24,153,834,929	21,582,866,914
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		10,961,807,258	8,461,579,928
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		22,148,629,502	19,723,377,189
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		620,313,694,734	637,190,760,701

Kế toán trưởng



PHẠM ĐÌNH HOÀNG

TP. HCM, ngày 19 tháng 10 năm 2012



Tổng Giám đốc



Ts. TRẦN BẢO TOÀN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/07/2012 đến ngày 30/09/2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý báo cáo		Lũy kế từ đầu năm đến kỳ báo cáo	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VL23	30,437,212,734	62,573,134,255	127,559,110,944	387,036,109,596
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần	10	VL24	30,437,212,734	62,573,134,255	127,559,110,944	387,036,109,596
4. Giá vốn hàng bán	11	VL25	11,053,792,365	36,625,334,884	46,709,053,249	300,801,989,718
5. Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		19,383,420,369	25,947,799,371	80,850,057,695	86,234,119,878
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VL26	1,927,178,146	6,546,595,682	4,374,122,490	20,807,911,720
7. Chi phí tài chính	22	VL27	2,407,245,653	5,566,388,310	22,558,541,686	35,196,836,316
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2,296,527,724	5,319,868,635	7,638,394,022	16,957,626,565
8. Chi phí bán hàng	24		1,016,392,212	853,438,242	2,108,245,097	6,537,990,936
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		4,018,753,065	8,446,833,635	30,594,162,858	26,293,952,895
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 24 - 25)	30		13,868,207,585	17,627,734,866	29,963,230,544	39,013,251,451
11. Thu nhập khác	31		158,621,170	1,885,560,000	490,261,820	3,579,748,636
12. Chi phí khác	32		922,341,389	2,428,050,001	930,521,904	2,894,012,681
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(763,720,219)	(542,490,001)	(440,260,084)	685,735,955
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		13,104,487,366	17,085,244,865	29,522,970,460	39,698,987,406
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.28	3,447,050,963	3,368,079,554	7,374,340,958	3,664,602,073
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN (60 = 50 - 51 - 52)	60		9,657,436,403	13,717,165,311	22,148,629,502	36,034,385,333

Kế toán trưởng



PHẠM ĐÌNH HOÀNG

TP. HCM, ngày 19 tháng 10 năm 2012



Tổng Giám đốc

Tr. TRẦN BẢO TOÀN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/07/2012 đến ngày 30/09/2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		29,522,970,460	39,698,987,406
2. Điều chỉnh cho các khoản :				
- Khấu hao tài sản cố định	02		5,007,525,320	5,145,251,666
- Các khoản dự phòng	03		20,984,199,361	(20,371,996,378)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(336,311,784)	6,856,636,338
- Chi phí Lãi vay	06		7,638,394,022	16,957,626,565
- Thu nhập từ cổ tức được hưởng	06		(1,927,006,298)	
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		60,889,771,081	48,286,505,597
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09		(39,424,281,704)	(24,729,673,793)
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10		1,801,253,024	(13,071,991,683)
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(29,286,460,047)	(9,359,446,155)
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12		1,820,977,778	999,924,828
- Tiền Lãi vay đã trả	13		(7,638,394,022)	(16,957,626,565)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(8,347,835,620)	(4,472,283,004)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		1,747,000	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(1,090,663,771)	(1,148,517,902)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SXKD	20		(21,273,886,281)	(20,453,108,677)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(255,829,635)	(8,305,489,244)
2. Tiền thu từ thanh lý, bán TSCĐ và các TSDH khác	22		55,400,000	2,585,690,909
3. Tiền chi cho vay, mua bán công cụ nợ của đơn vị khác	23			-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		7,000,000,000	-
5. Tiền chi góp vốn đầu tư vào đơn vị khác	25		(863,493,300)	(23,179,535,531)
6. Tiền thu hồi vốn đầu tư vào đơn vị khác	26		18,495,168,924	42,366,403,500
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia	27		1,927,006,298	9,919,029,838

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/07/2012 đến ngày 30/09/2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	30		26,358,252,287	23,386,099,472

III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	112,500,000,000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		146,992,811,480	273,225,105,092
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(153,916,425,869)	(360,015,026,530)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(753,209,600)	(31,454,616,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(7,676,823,989)	(5,744,537,438)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ ($50 = 20 + 30 + 40$)	50		(2,592,457,983)	(2,811,546,643)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		4,765,163,367	14,459,859,974
Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ ($70 = 50 + 60 + 61$)	70		2,172,705,384	11,648,313,331

Kế toán trưởng

PHẠM ĐÌNH HOÀNG



TP. HCM, ngày 19 tháng 10 năm 2012

Tổng Giám đốc

Trần Bảo Toàn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/07/2012 đến ngày 30/09/2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Thành lập:**

Công ty Cổ phần Ngoại Thương và Phát Triển Đầu Tư Thành phố Hồ Chí Minh được thành lập theo Giấy phép thành lập số 1489/GP-UB ngày 23 tháng 12 năm 1993 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 059081 ngày 27 tháng 12 năm 1993 do Trọng tài kinh tế TP. Hồ Chí Minh cấp và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và Đăng ký thuế Công ty cổ phần số 0300590663, thay đổi lần thứ 27, ngày 24 tháng 06 năm 2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. HCM cấp.

2. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần

Vốn điều lệ 202,273,080,000 VND

3. Lĩnh vực kinh doanh:

Sản xuất, thương mại, kinh doanh xuất nhập khẩu, hợp tác đầu tư xây dựng, kinh doanh bất động sản, đào tạo.

4. Ngành nghề kinh doanh:

- Liên doanh hợp tác đầu tư, xây dựng trong lĩnh vực nuôi trồng thủy sản
- Chế biến hàng xuất khẩu: nông sản; phương tiện vận tải các loại; nguyên liệu, vật liệu; thiết bị máy móc các ngành dệt, nhựa, hoá chất, xây dựng; hàng kim khí điện, điện gia dụng.
- Chế tác đá quý theo quy định hiện hành của Nhà nước.
- Xây dựng dân dụng.
- Kinh doanh bất động sản (chỉ thực hiện theo khoản 1 điều 10 của Luật Kinh doanh Bất động sản).
- Sản xuất, gia công giày dép, quần áo.
- Chế biến hàng nông sản.
- Đào tạo: dạy nghề, công nghệ thông tin, ngoại ngữ, quản trị ứng dụng trong doanh nghiệp
- Sản xuất lương thực, thực phẩm (không sản xuất tại trụ sở).
- Nhập khẩu, xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền xuất khẩu: thủy hải sản, nông sản, lương thực, thực phẩm (trừ gạo, đường mía, đường củ cải), đồ gỗ, các sản phẩm từ sữa, mua bán sỉ và lẻ thiết bị y tế.

5. Tổng số nhân viên tại ngày 30 tháng 9 năm 2012, Công ty có: 63 người.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/07/2012 đến ngày 30/09/2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo Quyết Định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 và các thông tư sửa đổi bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

3. Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền.**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ bằng các đơn vị tiền tệ khác với Đồng Việt Nam (VNĐ) được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế tại thời điểm phát sinh, chênh lệch tỷ giá được tính vào thu nhập hoặc chi phí tài chính và được phản ánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm chi phí đền bù giải tỏa và các chi phí khác bỏ ra để có được quyền sử dụng đất, chi phí xây dựng và các chi phí khác.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá thực tế đích danh.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):**4.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/07/2012 đến ngày 30/09/2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyển giao và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

4.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ, hoặc giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn liên doanh.

4.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	25 năm
Máy móc, thiết bị	03 - 07 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 08 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	06 - 08 năm
<i>Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.</i>	

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

Nguyên tắc ghi nhận Bất động sản đầu tư: được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư: Là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư đó.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như: phí dịch vụ tư vấn về pháp luật liên quan, thuế trước bạ, các chi phí liên quan khác.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư tự xây dựng là giá thành thực tế và các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư tính đến ngày hoàn thành công việc.

Chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá bất động sản đầu tư.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Phương pháp khấu hao Bất động sản đầu tư: khấu hao được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/07/2012 đến ngày 30/09/2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản đầu tư như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc

15 - 40 năm

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con: khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận khi Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động, nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của Công ty đó. Khi Công ty không còn nắm giữ quyền kiểm soát Công ty con thì ghi giảm khoản đầu tư vào công ty con. Các khoản đầu tư vào Công ty con được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Phương pháp giá gốc là phương pháp kế toán mà khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của các nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh chỉ phản ánh khoản thu nhập của các nhà đầu tư được phân chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty liên kết: được ghi nhận khi công ty nắm giữ từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của các Công ty được đầu tư, có ảnh hưởng đáng kể trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này. Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: được ghi nhận khi Công ty có quyền đồng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của cơ sở này. Khi Công ty không còn quyền đồng kiểm soát thì ghi giảm khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Các khoản đầu tư này được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn và dài hạn, đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác: Là các khoản đầu tư như: trái phiếu, cổ phiếu, cho vay... hoặc các khoản vốn công ty đang đầu tư vào các tổ chức kinh tế khác được thành lập theo quy định của pháp luật mà chỉ nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết và thời hạn thu hồi dưới 1 năm (đầu tư ngắn hạn) hoặc trên 1 năm (đầu tư dài hạn). Các khoản đầu tư này được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính:

Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn và dài hạn được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) của chứng khoán đầu tư giảm xuống thấp hơn giá gốc.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính dài hạn được lập khi Công ty khi xác định được các khoản đầu tư này bị giảm sút giá trị không phải tạm thời và ngoài kế hoạch do kết quả hoạt động của các công ty được đầu tư bị lỗ.

Mức lập dự phòng được xác định bằng chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) hoặc giá trị khoản đầu tư có thể thu hồi được và giá gốc ghi trên sổ kế toán của các khoản đầu tư.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Là lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp; Được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 "Chi phí đi vay".

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/07/2012 đến ngày 30/09/2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: Trường hợp phát sinh các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn tại công ty bao gồm: Chi phí tiền thuê, sửa chữa văn phòng, phí quản lý tài sản đảm bảo... liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán cần phải phân bổ.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng, riêng đối với tiền thuê văn phòng được phân bổ 114 tháng theo thời hạn của hợp đồng thuê.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:**

Nguồn vốn kinh doanh được hình thành từ số tiền mà các thành viên hay cổ đông đã góp vốn mua cổ phần, cổ phiếu, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết của Đại Hội Đồng cổ đông hoặc theo quy định trong điều lệ hoạt động của Công ty. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của công ty.

Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần:

+ **Thặng dư vốn cổ phần:** Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa số tiền thực tế thu được so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty được thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 4. Doanh nghiệp đã thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/07/2012 đến ngày 30/09/2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 2. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (đầu tư mua bán chứng khoán, thanh lý các khoản vốn góp liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết, công ty con, đầu tư vốn khác; lãi tỷ giá hối đoái; Lãi chuyển nhượng vốn)...

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.
- Tiền bản quyền được ghi nhận trên cơ sở dồn tích phù hợp với hợp đồng.
- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán...; Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái; Chiết khấu thanh toán cho người mua và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định gồm tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ kế toán

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế TNDN hiện hành được ghi nhận.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản, nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/07/2012 đến ngày 30/09/2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

13. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/9/2012	31/12/2011
Tiền	2,172,705,384	4,765,163,367
Tiền mặt	262,659,532	437,305,348
Tiền gửi ngân hàng	1,910,045,852	4,327,858,019
Cộng	2,172,705,384	4,765,163,367

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	30/9/2012		31/12/2011	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Chứng khoán đầu tư		52,618,791,934		53,771,879,934
NH TMCP Đông Á	-	-	-	-
NH TMCP Nhà Hà Nội	97	3,638,700	53,997	2,017,720,000
NH TMCP SG Thương Tín	4	106,406	4	106,406
Cty CP CK Tp. HCM	30,250	951,772,402	30,250	951,772,402
Cty CP ĐT ĐT và KCN Sông Đà	-	-	250	2,500,000
Cty CP Hóa - Dược phẩm Mekophar	936,391	51,663,274,426	919,091	50,799,781,126
Đầu tư ngắn hạn khác				7,000,000,000
Cty CP Hiếu Trung				7,000,000,000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (-)		(8,951,209,034)		(8,078,150,634)
Cộng		43,667,582,900		52,693,729,300

3. Các khoản phải thu ngắn hạn

	30/9/2012	31/12/2011
Phải thu khách hàng		
Khách hàng trong nước	7,441,795,394	16,458,787,369
Khách hàng nước ngoài	2,082,977,600	6,014,551,011
Cộng	9,524,772,994	22,473,338,380
Trả trước cho người bán		
Nhà cung cấp trong nước	5,209,946,149	6,484,344,573
Nhà cung cấp nước ngoài	-	5,657,010,810
Cộng	5,209,946,149	12,141,355,383

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/07/2012 đến ngày 30/09/2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Phải thu khác

Khoản tạm cho vay - Nguyễn Thị Thanh Vân	8,100,000,000	8,100,000,000
Công ty Xây dựng Tuấn Châu	2,150,000,000	
Công ty CP Chơn Thành	64,467,260,000	
Các khoản khác	735,211,453	8,927,487,041
Cộng	75,452,471,453	17,027,487,041

Tổng các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

90,187,190,596 51,642,180,804

Dự phòng phải thu khó đòi

(6,355,000,000) (155,000,000)

Giá trị thuần của các khoản phải thu ngắn hạn

83,832,190,596 51,487,180,804

4. Hàng tồn kho

30/9/2012 31/12/2011

Chi phí SX, KD dở dang

144,519,016,968 147,296,291,862

Dự án chung cư cao cấp Thảo Điền (1)

- 6,878,350,571

Dự án khu dân cư Đông Bình Dương (2)

25,916,177,371 24,506,941,971

Dự án khu dân cư Bình Trưng Đông (3)

47,871,582,628 47,871,582,628

Dự án Cần Giờ (4)

70,731,256,969 68,039,416,692

Hàng hoá

-

Cộng giá gốc hàng tồn kho

144,519,016,968 147,296,291,862

(-) Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

-

Cộng giá trị thuần hàng tồn kho

144,519,016,968 147,296,291,862

* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả: không.

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm: không.

* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: không.

(1): Theo quyết định số 643/QĐ-UB của UBND TP. HCM cho phép Công ty Fideco được chuyển mục đích sử dụng khu đất xây dựng siêu thị tại phường Thảo Điền, Quận 2, TP. HCM sang xây dựng chung cư cao tầng kết hợp thương mại cao cấp trên diện tích 3.174 m2. Dự án đã được quyết toán hoàn thành và nghiệm thu đưa vào sử dụng.

(2): Dự án xây dựng khu dân cư thương mại dịch vụ Đông Bình Dương được UBND tỉnh Bình Dương chấp thuận cho Công ty đầu tư trên tổng diện tích quy hoạch khoảng 126 ha thuộc xã Tân Bình, huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương, theo công văn số 259/UB-SX ngày 19 tháng 01 năm 2004.

Ngày 20 tháng 7 năm 2006, Fideco ký hợp đồng nguyên tắc với Công ty Onshine Investments Limited cùng tham gia hợp tác để đầu tư xây dựng và kinh doanh Dự án trên bằng việc cùng tham gia thành lập một doanh nghiệp dưới hình thức một Công ty liên doanh theo pháp luật Việt Nam.

Theo hợp đồng liên doanh ký kết vào tháng 12 năm 2007 giữa Fideco và Onshine Investments Limited, một công ty liên doanh được thành lập để thực hiện dự án là Công ty TNHH Phát triển Đô thị Đông Bình Dương, đặt tại huyện Dĩ An, Bình Dương. Fideco góp 30% vốn điều lệ bằng giá trị quyền sử dụng đất dự án 94,706 hecta tương đương 2.607.237 USD và 3.158.315 USD bằng tiền. Bên Onshine sẽ góp 70% vốn điều lệ bằng tiền. Đến nay, Fideco đã hoàn tất việc chuyển giao quyền sử dụng khu đất sang cho Công ty TNHH Phát triển Đô thị Đông Bình Dương theo các quy định của pháp luật Việt Nam.

Chi phí phát sinh của dự án bao gồm chủ yếu là tiền thu sử dụng đất, chi đền bù cho các hộ dân và chi phí lãi vay cho diện tích đất còn lại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/07/2012 đến ngày 30/09/2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

(3): Dự án xây dựng khu dân cư trên 154 ha đất Bình Trưng Đông, Quận 2, TP. HCM bao gồm 14 đơn vị tham gia (trong đó có Fideco), và do Công ty XD & KD Nhà Phú Nhuận làm chủ đầu tư.

Ngày 12 tháng 11 năm 2001, Ủy Ban Nhân Dân thành phố Hồ Chí Minh ban hành Quyết định số 7446/QĐ-UB giao Công ty XD & KD Nhà Phú Nhuận 1.369.645 m² đất để đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Bình Trưng Đông.

Công ty đã ký kết hợp đồng với Công ty XD & KD Nhà Phú Nhuận thỏa thuận: Công ty sẽ đóng góp kinh phí để đầu tư xây dựng hoàn chỉnh hệ thống hạ tầng kỹ thuật chính khu dân cư Bình Trưng Đông, theo đó Công ty sẽ được quyền sử dụng hệ thống hạ tầng kỹ thuật chính trong quá trình thi công nối kết với hệ thống kỹ thuật nội bộ của dự án thành phần và khai thác sau này. Tổng kinh phí đóng góp của Công ty gồm: kinh phí đóng góp để tự thỏa thuận bồi thường cho dân thu hồi đất phục vụ cho công trình công cộng, công viên cây xanh và công trình giao thông; kinh phí đóng góp để đầu tư xây dựng các hệ thống hạ tầng kỹ thuật chính khu dân cư.

(4): Là dự án liên doanh với Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn (Savico) để xây dựng khu dân cư tại huyện Cần Giuộc. Tỷ lệ vốn góp của mỗi bên là 50%. Đến nay, chi phí của dự án là các chi phí đền bù, chi phí lãi vay và các chi phí ban đầu của dự án.

5. Tài sản ngắn hạn khác	30/9/2012	31/12/2011
Chi phí trả trước ngắn hạn	254,154,504	609,319,000
Các khoản thuế nộp thừa cho Nhà nước	2,615,865,000	222,318,989
Tài sản ngắn hạn khác	164,288,048	678,562,147
Cộng	3,034,307,552	1,510,200,136

6. Phải thu dài hạn khác	30/9/2012	31/12/2011
+ Cty LD PT DL QT Phương Hoàng	4,000,000,000	5,000,000,000
Cộng	4,000,000,000	5,000,000,000

7. Tài sản cố định hữu hình
Xem thuyết minh tăng giảm TSCĐ hữu hình tại trang 26.

8. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất (*)	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	12,400,000,000	83,350,000	12,483,350,000
Tăng trong kỳ		195,222,525	195,222,525
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số dư cuối kỳ	12,400,000,000	278,572,525	12,678,572,525
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	-	5,209,374	5,209,374
Khấu hao trong kỳ	-	13,236,909	13,236,909
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	18,446,283	18,446,283
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	12,400,000,000	78,140,626	12,478,140,626
Số dư cuối kỳ	12,400,000,000	260,126,242	12,660,126,242

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/07/2012 đến ngày 30/09/2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

(*) Là quyền sử dụng khu đất số 81-83-83B-85 Hàm Nghi, Quận 1, Tp. HCM, đã dùng để thế chấp vay tại Ngân hàng TMCP Phương Đông - CN. Chợ Lớn, theo Hợp đồng vay số 0024/2012/HĐTD-DN và 0025/2012/HĐTD-DN ngày 17/09/2012, được thuyết minh tại mục V.12 - Vay và nợ ngắn hạn và V. 16 - Vay dài hạn.

9. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư tại đơn vị gồm:

- + Khu nhà văn phòng làm việc tại số 28 Phùng Khắc Khoan, Quận 1, TP. HCM, đã được cầm cố vay tại NH Ngoại Thương Việt Nam - CN Bến Thành theo HĐ vay số 0682/TD9/10LD ngày 14/09/2010, được thuyết minh tại mục V.12 - Vay ngắn hạn.
- + Cao ốc Fideco, số 81-83-83B-85 Hàm Nghi, Quận 1, Tp. HCM.
- + Tòa nhà Fideco Riverview, phần diện tích tầng trệt và tầng lửng 718,2m2 tại Thảo Điền, Q.2, Tp. HCM.
- + Chi phí xây dựng căn biệt thự thuộc dự án khu biệt thự sinh thái Sài Gòn - Măng đen tại huyện Kong Plong, tỉnh Kontum.

Tăng giảm, biến động bất động sản đầu tư trong kỳ:

Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Nguyên giá	208,692,702,185	976,021,870	-	209,668,724,055
(*) Nhà cửa	208,692,702,185	976,021,870	-	209,668,724,055
Giá trị hao mòn lũy kế	26,426,563,572	4,346,766,766	-	30,773,330,338
Nhà cửa	26,426,563,572	4,346,766,766	-	30,773,330,338
Giá trị còn lại	182,266,138,613			178,895,393,717
Nhà cửa	182,266,138,613			178,895,393,717

(*) Bất động sản tăng trong kỳ: là chi phí xây dựng căn hộ SAP thuộc dự án chung cư Thảo Điền đã hoàn chỉnh.

10. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	30/9/2012		31/12/2011	
	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị
Đầu tư vào công ty con		85,159,851,482		85,159,851,482
+ Cty CP ĐT XD CSHT KCN Chơn Thành	100.00%	20,159,851,482	100.00%	20,159,851,482
+ Cty TNHH FidecoLand	100.00%	30,000,000,000	100.00%	30,000,000,000
+ Cty Cp Ngoại Thương Phát Triển và Đầu Tư Đức Lợi	60.00%	35,000,000,000	60.00%	35,000,000,000
Đầu tư vào cty liên kết		46,781,820,918		46,781,820,918
Công ty TNHH PT ĐT Đông Bình Dương (1)	30%	46,781,820,918	30%	46,781,820,918
Đầu tư dài hạn khác				
+ Đầu tư cổ phiếu	Số lượng CP	Giá trị	Số lượng CP	Giá trị

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/07/2012 đến ngày 30/09/2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

+ Cty CP Bảo hiểm Nhà Rộng (2)	-	-	1,837,578	17,980,130,000
+ NH TMCP Đông Á	387,942	13,693,420,000	387,942	13,693,420,000
Cộng		13,693,420,000		31,673,550,000
+ Đầu tư dài hạn khác				
	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị
(*) + Cty CP CK Sen Vàng	10%	13,500,000,000	10%	13,500,000,000
+ Cty CP Vinasinh	5%	450,000,000	5%	450,000,000
+ Cty Fideco - Trảng Bàng		1,200,000,000		1,200,000,000
+ Cty CP Sài Gòn - Mangden		3,300,000,000		3,300,000,000
Cộng		18,450,000,000		18,450,000,000
Cộng Đầu tư dài hạn khác		32,143,420,000		50,123,550,000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (-)		(22,324,350,061)		(10,201,942,000)
Cộng		141,760,742,339		171,863,280,400

(*): cổ phiếu ghi danh được thể chấp theo HĐ vay ngắn hạn Ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam - Cn. Tp. HCM theo Hợp đồng tín dụng số 0682/TD9/10LD ngày 14/09/2010 được thuyết minh tại mục V. 11 - Vay ngắn hạn.

Lý do thay đổi đối với từng khoản đầu tư:

(1): Công ty TNHH Phát Triển Đô Thị Đồng Bình Dương được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 461022000277 ngày 22/01/2008 do UBND tỉnh Bình Dương cấp, để thực hiện dự án khu dân cư - thương mại - dịch vụ Đồng Bình Dương theo thuyết minh mục 4, khoản 2. Trong đó, Fideco góp 30% vốn điều lệ.

(2): Công ty đã chuyển nhượng toàn bộ số cổ phiếu đầu tư vào Công ty Bảo hiểm Nhà Rộng.

11. Chi phí trả trước dài hạn

Là chi phí sửa chữa văn phòng 26 Phùng Khắc Khoan

	30/9/2012	31/12/2011
Số dư đầu năm	1,153,070,100	1,441,337,640
Đã thu hồi chi phí sửa chữa	(1,153,070,100)	(288,267,536)
Phí quản lý tài sản đảm bảo	820,082,110	1,132,825,288
Số dư cuối kỳ	820,082,110	2,285,895,392

12. Vay và nợ ngắn hạn

Vay ngắn hạn

Nợ dài hạn đến hạn trả (*)

	30/9/2012	31/12/2011
Vay ngắn hạn	26,644,535,520	24,735,059,895
Nợ dài hạn đến hạn trả (*)	-	17,666,000,000
Cộng	26,644,535,520	42,401,059,895

(*) là khoản vay dài hạn được thuyết minh tại mục V.16

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn:

	30/9/2012	31/12/2011
Đối tượng	USD	USD
	VNĐ quy đổi	VNĐ quy đổi

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/07/2012 đến ngày 30/09/2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NH Ngoại Thương VN (1)	-	24,078.61	501,509,289
NH TMCP Hàng hải Việt Nam (2)	-	337,771.98	7,035,114,799
NH TMCP Việt Á (3)	126,532.80	2,644,535,520	105,551.94
NH TMCP Xuất Nhập Khẩu (4)	-	4,000,000,000	-
Cty CP DV Tài chính Đầu tư Long Thành (5)		20,000,000,000	
Cộng		26,644,535,520	24,735,059,895

(1): Khoản vay ngắn hạn của Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank) - CN Bến Thành theo hợp đồng cho vay hạn mức ngày 21/12/2011.

- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động.

- Hạn mức tín dụng: 20 tỷ đồng.

- Lãi suất vay: áp dụng theo thông báo lãi suất của ngân hàng theo từng lần nhận nợ vay.

- Tài sản đảm bảo khoản vay:

+ Khu nhà văn phòng 28 Phùng Khắc Khoan, Quận 1 với giá trị định giá là 5.194.000.000 VND.

+ Số lượng cổ phần : 1.350.000 CP do cty CP Chứng Khoán Sen Vàng phát hành với trị giá 13.500.000.000 VND

(2): Khoản vay ngắn hạn của Ngân hàng TMCP Hàng Hải - CN Tp. Hồ Chí Minh theo Hợp đồng tín dụng số 01/2011/TDHM/MSB-FDC và phụ lục hợp đồng 01PL/2011/TDNT/MSB-TH.

- Hạn mức vay: 150 tỷ đồng

- Mục đích vay: bổ sung vốn kinh doanh.

- Thời hạn cho vay: 06 tháng theo từng lần nhận nợ vay của từng lần rút vốn.

- Lãi suất vay: áp dụng theo thông báo lãi suất của ngân hàng theo từng lần nhận nợ vay.

- Tài sản đảm bảo vay: quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tại 81-83-83B-85 Hàm Nghi, Quận 1, Tp. HCM.

(3) Khoản vay ngắn hạn của NH TMCP Việt Á theo hợp đồng tín dụng số 997/09/HĐHM-VAB ngày 21/12/2009 và phụ lục số 03-PL/997/09/HĐHM-VAB ngày 02 tháng 08 năm 2010.

- Mục đích vay: Bổ sung vốn kinh doanh.

- Hạn mức tín dụng: 1.000.000 USD và 1.500.000.000 VND.

- Thời hạn sử dụng hạn mức cho vay: 60 tháng.

- Lãi suất vay: áp dụng theo thông báo lãi suất của ngân hàng theo từng lần nhận nợ vay.

- Hình thức đảm bảo khoản vay: vay tín chấp.

(4) Khoản vay ngắn hạn của Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam - Sở Giao dịch 1 theo Hợp đồng tín dụng số 2000-LAV-201102370 ngày 27 tháng 04 năm 2011.

- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ kinh doanh.

- Thời hạn giải ngân: tối đa đến 27/04/2012.

- Lãi suất vay: theo biểu lãi suất của Ngân hàng công bố tại thời điểm giải ngân.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/07/2012 đến ngày 30/09/2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

(4) Khoản vay ngắn hạn của Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam - CN Sài Gòn theo Hợp đồng tín dụng số 1401-LAV-201103390 ngày 23 tháng 12 năm 2011.

- Hạn mức tín dụng: 15.000.000.000 VND
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ kinh doanh.
- Thời hạn giải ngân: 6 tháng.
- Lãi suất vay: theo biểu lãi suất của Ngân hàng công bố tại từng thời điểm.

(5) Khoản vay ngắn hạn của Công ty CP Dịch vụ Tài chính Đầu Tư Long Thành theo Hợp đồng hỗ trợ vốn ngày 22 tháng 06 năm 2012.

- Tổng số tiền hỗ trợ vốn: 20.000.000.000 VND
- Thời hạn hỗ trợ vốn: 12 tháng.
- Phí hỗ trợ: 14%/năm.

	30/9/2012	31/12/2011
13. Phải trả cho người bán		
Người bán trong nước	2,301,463,555	14,282,113,776
Người bán nước ngoài	-	43,483,177
Cộng	2,301,463,555	14,325,596,953
14. Người mua trả tiền trước		
Khách hàng trong nước	1,694,673,738	2,969,003,448
Khách hàng nước ngoài	-	-
Cộng	1,694,673,738	2,969,003,448
15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		
Thuế giá trị gia tăng	2,442,057,126	40,331,732
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,831,358,169	2,804,852,831
Thuế thu nhập cá nhân	52,344,962	4,411,962
Cộng	4,325,760,257	2,849,596,525
16. Phải trả người lao động		
Phải trả người lao động (*)	786,950,000	-
Cộng	786,950,000	-
17. Chi phí phải trả		
Trích lập quỹ dự phòng tiền lương	-	802,353,000
Tiền sử dụng đất 28 PKK	701,269,464	-
Trích trước tiền lương tháng 13 (tháng 7+8+9/2012)	244,234,750	-
Chi phí thuê mặt bằng quý 3/2012 - UBMT	154,885,500	-
Chi phí tiền thuê mặt bằng quý 3/2012 - ban tôn giáo	103,257,000	-
Cộng	1,203,646,714	802,353,000
18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		
- Tiền đặt cọc của khách hàng mua các dự án bất động sản	54,353,741,276	75,490,178,618
Công ty CP ĐT XD Dân An tiền đặt cọc mua đất	7,653,750,000	7,653,750,000
Khoản đặt cọc mua căn hộ chung cư Thảo Điền	-	21,567,912,342

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/07/2012 đến ngày 30/09/2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Khoản góp vốn đầu tư xây dựng nhà ở dự án Bình Trưng Đông của các cá nhân	46,699,991,276	46,268,516,276
- Các bên liên quan	21,494,157,000	15,934,157,000
Công ty FidecoLand	13,282,000,000	5,522,000,000
Cty CP Chợ Thành	2,500,000,000	2,500,000,000
Cty TNHH TM-DV-SX Đức Lợi	5,712,157,000	7,912,157,000
Phải trả cổ tức	10,502,208,223	1,155,799,323
Các khoản phải trả khác	4,530,384,655	5,036,655,784
Cộng	90,880,491,154	97,616,790,725

(*) Các khoản nhận đặt cọc thuê văn phòng trong kỳ đã được trình bày sang các khoản phải trả dài hạn khác.

19. Phải trả dài hạn khác

	30/9/2012	31/12/2011
Khoản nhận đặt cọc cho thuê văn phòng	20,133,926,238	21,004,332,556
Cộng	20,133,926,238	21,004,332,556

20. Vay và nợ dài hạn

	30/9/2012	31/12/2011
Vay dài hạn		
+ NH TMCP Hàng Hải (*)	-	52,992,090,014
+ NH TMCP Phương Đông - CN Chợ Lớn (**)	61,825,000,000	
Cộng	61,825,000,000	52,992,090,014

(*) : Khoản vay trung hạn của NH TMCP Hàng Hải Việt Nam - CN TP. HCM theo hợp đồng tín dụng 02/09/FDC-HCM ngày 18 tháng 6 năm 2009 để tài trợ Dự án Fideco Tower.

- Thời hạn cho vay: 60 tháng, ân hạn 06 tháng.

- Lãi suất: Bằng lãi suất huy động tiết kiệm thông thường VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi cuối kỳ cộng 3%/năm, điều chỉnh 6 tháng một lần tính từ ngày nhận nợ đầu tiên.

- Tài sản bảo đảm vay vốn: Quyền sử dụng đất tại 81-83-83B-85 Hàm Nghi, Quận 1. Giá trị định giá tài sản là 500.000.000.000 VND.

(**): Khoản vay trung hạn của NH TMCP Phương Đông - CN Chợ Lớn theo hợp đồng tín dụng 0025/2012/HĐTD-DN ngày 17 tháng 9 năm 2012 để tài trợ Dự án Fideco Tower.

- Thời hạn cho vay: 60 tháng, ân hạn 24 tháng.

- Lãi suất: 14%/năm cho 6 tháng đầu tiên kể từ ngày giải ngân. Từ tháng thứ 7, bằng lãi suất huy động tiết kiệm cá nhân VND kỳ hạn 13 tháng trả lãi cuối kỳ cộng 3%/năm, điều chỉnh 6 tháng một lần.

- Tài sản bảo đảm vay vốn: Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại 81-83-83B-85 Hàm Nghi, Quận 1. Giá trị định giá tài sản là 539.000.000.000 VND.

21. Doanh thu chưa thực hiện

	30/9/2012	31/12/2011
Doanh thu cho thuê văn phòng chưa thực hiện	2,495,311,818	3,024,749,282
Cộng	2,495,311,818	3,024,749,282

22. Vốn chủ sở hữu**a. Vốn góp**

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh	202,273,080,000
Vốn thực góp đến ngày 30/06/2012	202,273,080,000
Tỷ lệ	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/07/2012 đến ngày 30/09/2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

b. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu: xem trang số 27.**c. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ vốn góp	Thời kỳ từ ngày 01/07/2012 đến ngày 30/09/2012	Thời kỳ từ ngày 01/07/2011 đến ngày 30/09/2011
Vốn góp của Nhà nước		-	-
Vốn góp của các nhà đầu tư khác	100%	202,273,080,000	202,273,080,000
Cổ phiếu quỹ		-	-
Cộng		202,273,080,000	202,273,080,000

* Số lượng cổ phiếu quỹ: không.

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm: không.

	Thời kỳ từ ngày 01/07/2012 đến ngày 30/09/2012	Thời kỳ từ ngày 01/07/2011 đến ngày 30/09/2011
d. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	202,273,080,000	202,273,080,000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	202,273,080,000	202,273,080,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

	Thời kỳ từ ngày 01/07/2012 đến ngày 30/09/2012	Thời kỳ từ ngày 01/07/2011 đến ngày 30/09/2011
e. Cổ phiếu		
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20,227,308	20,227,308
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	20,227,308	20,227,308
Cổ phiếu thường	20,227,308	20,227,308
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu thường	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20,227,308	20,227,308
Cổ phiếu thường	20,227,308	20,227,308
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	10,000	10,000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HĐKD

	Thời kỳ từ ngày 01/07/2012 đến ngày 30/09/2012	Thời kỳ từ ngày 01/07/2011 đến ngày 30/09/2011
23. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu kinh doanh xuất nhập khẩu	5,316,666,902	34,955,988,813
Doanh thu cho thuê văn phòng	25,120,545,832	27,617,145,442
Doanh thu chuyển nhượng cơ sở hạ tầng	-	-
Cộng	30,437,212,734	62,573,134,255

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/07/2012 đến ngày 30/09/2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Thời kỳ từ ngày 01/07/2012 đến ngày 30/09/2012	Thời kỳ từ ngày 01/07/2011 đến ngày 30/09/2011
24. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần về kinh doanh xuất nhập khẩu	5,316,666,902	34,955,988,813
Doanh thu thuần cho thuê văn phòng	25,120,545,832	27,617,145,442
Doanh thu chuyển nhượng cơ sở hạ tầng	-	-
Cộng	30,437,212,734	62,573,134,255
25. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn hoạt động kinh doanh xuất nhập khẩu	4,138,457,160	34,091,057,602
Giá vốn cho thuê văn phòng	6,915,335,205	2,534,277,282
Giá vốn hoạt động chuyển nhượng cơ sở hạ tầng	-	-
Cộng	11,053,792,365	36,625,334,884
26. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	20,809,053	341,126,530
Thu nhập từ hoạt động đầu tư và kinh doanh chứng khoán	1,520,956,298	3,762,394,633
Lãi chênh lệch tỷ giá	299,965	471,760,935
Lãi thu từ cho vay và thu khác	385,112,830	1,971,313,584
Cộng	1,927,178,146	6,546,595,682
27. Chi phí tài chính		
Chi phí lãi tiền vay	2,296,527,724	5,319,868,635
Chi phí hoạt động kinh doanh chứng khoán	-	246,519,675
Lỗ chênh lệch tỷ giá	108,506,207	-
Chi phí tài chính khác	2,211,722	-
Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán	-	-
Cộng	2,407,245,653	5,566,388,310
28. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	13,104,487,366	17,085,244,865
2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	683,716,485	(3,612,926,648)
- Các khoản điều chỉnh tăng	2,204,672,783	147,180,432
- Các khoản điều chỉnh giảm	(1,520,956,298)	(3,760,107,080)
3. Thu nhập chịu thuế năm hiện hành (1+2)	13,788,203,851	13,472,318,217

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/07/2012 đến ngày 30/09/2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Thuế suất thuế TNDN	25%	25%
5. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành	3,447,050,963	3,368,079,554

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Các khoản giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

- a) Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua cho thuê tài chính: không phát sinh
- b) Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo: không phát sinh
- c) Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện: không phát sinh

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Thông tin về hoạt động liên tục**

Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

2. Số liệu so sánh: Một vài số liệu so sánh được sắp xếp và trình bày lại cho phù hợp với sự trình bày của năm hiện hành:

Một số chỉ tiêu đầu kỳ trên báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 được trình bày lại cho phù hợp với cách trình bày của kỳ kế toán hiện hành.

Khoản mục	Mã	BCTC Năm 2011 Ngày 31/12/2011	BCTC Năm 2012 Ngày 01/01/2012	Chênh lệch
Phải thu dài hạn khác	218	-	5,000,000,000	5,000,000,000
Đầu tư dài hạn khác	258	41,430,130,000	36,430,130,000	(5,000,000,000)
Tổng cộng		41,430,130,000	41,430,130,000	-

3. Những thông tin khác.

Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát tình hình kinh doanh tại đơn vị

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	30/9/2012	01/01/2012
Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
Bố trí cơ cấu tài sản			
Tài sản ngắn hạn / Tổng số tài sản	%	44.69	40.45
Tài sản dài hạn / Tổng số tài sản	%	55.31	59.55
Bố trí cơ cấu nguồn vốn			
Nợ phải trả / Tổng nguồn vốn	%	35.56	38.44
Nguồn vốn chủ sở hữu / Tổng nguồn vốn	%	64.44	61.56

Khả năng thanh toán

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/07/2012 đến ngày 30/09/2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	2.04	1.53
Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	Lần	4.57	3.79
Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0.34	0.34
		Thời kỳ từ ngày 01/07/2012 đến ngày 30/09/2012	Thời kỳ từ ngày 01/07/2011 đến ngày 30/09/2011
Tỷ suất sinh lời			
Tỷ suất lợi nhuận trên Doanh thu			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu	%	43.05	27.30
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế doanh thu	%	31.73	21.92
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / Tổng tài sản	%	1.56	1.82
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / Nguồn vốn CSH	%	2.42	3.36

Kế toán trưởng

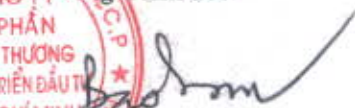


PHẠM ĐÌNH HOÀNG



TP. HCM, ngày 19 tháng 10 năm 2012

Tổng Giám đốc



Ts. TRẦN BẢO TOÀN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/09/2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	371,369,520	1,970,972,530	7,042,561,619	1,058,334,149	10,443,237,818
Mua trong kỳ	-	-	-	60,607,110	60,607,110
Thanh lý, nhượng bán	-	(80,446,860)	-	-	(80,446,860)
Giảm do phân loại lại TSCĐ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	371,369,520	1,890,525,670	7,042,561,619	1,118,941,259	10,423,398,068
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	136,616,177	1,963,124,105	1,856,903,504	941,853,832	4,898,497,617
Khấu hao trong kỳ	10,684,531	1,569,685	582,425,046	52,842,382	647,521,645
Tăng khác	-	-	-	-	-
Chuyển sang BĐS	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	(74,168,120)	-	-	(74,168,120)
Giảm do phân loại lại TSCĐ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	147,300,708	1,890,525,670	2,439,328,550	994,696,214	5,471,851,142
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	234,753,343	7,848,425	5,185,658,115	116,480,317	5,544,740,201
Số dư cuối kỳ	224,068,812	0	4,603,233,069	124,245,045	4,951,546,926

* Giá trị còn lại của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 VNĐ.

* Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 3.762.015.738 VNĐ.

* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm chờ thanh lý: 0 VNĐ.

* Các thay đổi khác về Tài sản cố định hữu hình: không.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/09/2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

20. Vốn chủ sở hữu**b. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu kỳ	202,273,080,000	140,205,640,000	21,582,866,914	8,461,579,928	19,723,377,189	392,246,544,031
- Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	-	22,148,629,502	22,148,629,502
- Trích lập các quỹ	-	-	2,570,968,015	2,500,227,330	(5,071,195,345)	
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(2,103,519,285)	(2,103,519,285)
- Thù lao Hội Đồng Quản Trị và Ban Điều Hành	-	-	-	-	(2,375,215,963)	(2,375,215,963)
- Chia cổ tức trong kỳ	-	-	-	-	(10,113,654,000)	(10,113,654,000)
- Phân phối khác	-	-	-	-	(59,792,596)	(59,792,596)
Số dư cuối kỳ	202,273,080,000	140,205,640,000	24,153,834,929	10,961,807,258	22,148,629,502	399,742,991,689

IX TRÌNH BÀY LẠI BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM TRƯỚC

Trong năm nay, Công ty đã trình bày lại các báo cáo tài chính năm trước để điều chỉnh một số sai sót kế toán trọng yếu mà Ban Tổng Giám Đốc đã phát hiện. Dưới đây là một số nội dung trình bày lại quan trọng:

- a. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Công ty trình bày "Đầu tư ngắn hạn" khoản đầu tư vào một chứng khoán niêm yết với số tiền là 13.693.420.000 đồng mà Công ty đã lập dự phòng giảm giá đầu tư là 10.201.942.000 đồng. Ban Tổng Giám Đốc của Công ty đánh giá không có ý định thanh lý khoản đầu tư này trong ngắn hạn, do đó đã quyết định trình bày lại giá gốc đầu tư và dự phòng giảm giá đầu tư vào Đầu tư dài hạn
- b. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, khoản thu từ bán căn hộ được phân loại sai thành " Phải thu khác". Công ty đã phân loại lại số tiền là 5.622.171.383 đồng từ "Phải thu khác" sang "Phải thu khách hàng" cho mục đích trình bày báo cáo tài chính.
- c. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Công ty trình bày khoản ứng trước cho một bên thứ ba cho việc mua cổ phần là " Đầu tư dài hạn khác". Công ty đã phân loại lại số tiền là 5.000.000.000 đồng từ "Đầu tư dài hạn khác" sang "Phải thu dài hạn" cho mục đích trình bày báo cáo tài chính
- d. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, các khoản đặt cọc thuê văn phòng dài hạn được phân loại sai thành "Các khoản phải trả ngắn hạn khác". Công ty đã phân loại lại số tiền là 21.004.332.556 đồng sang " Phải trả dài hạn khác" cho mục đích trình bày báo cáo tài chính

IX TRÌNH BÀY LẠI BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM TRƯỚC (tiếp theo)

Một vài chỉ tiêu trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 đã được trình bày lại như sau:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Mã số		Trước đây VNĐ	Theo báo cáo Điều chỉnh VNĐ	Trình bày lại VNĐ
120	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn			
121	Đầu tư ngắn hạn	74,465,299,934	(13,693,420,000)	60,771,879,934
129	Dự phòng đầu tư ngắn hạn	(18,280,092,634)	10,201,942,000	(8,078,150,634)
130	Các khoản phải thu ngắn hạn			
131	Phải thu của khách hàng	16,851,166,997	5,622,171,383	22,473,338,380
135	Các khoản phải thu khác	22,649,658,424	(5,622,171,383)	17,027,487,041
140	Hàng tồn kho			
141	Hàng tồn kho	150,961,024,436	(3,664,732,574)	147,296,291,862
150	Các tài sản ngắn hạn khác			
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	1,742,144,292	(1,132,825,292)	609,319,000
210	Các khoản phải thu dài hạn			
218	Phải thu dài hạn khác	-	5,000,000,000	5,000,000,000
240	Bất động sản đầu tư			
241	Nguyên giá	205,027,969,611	3,664,732,574	208,692,702,185
250	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn			
258	Đầu tư dài hạn khác	41,430,130,000	8,693,420,000	50,123,550,000
259	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	-	(10,201,942,000)	(10,201,942,000)
260	Tài sản dài hạn khác			
261	Chi phí trả trước dài hạn	1,153,070,100	1,132,825,292	2,285,895,392
310	Nợ ngắn hạn			
311	Vay và nợ ngắn hạn			
319	Các khoản phải trả khác	118,621,123,281	(21,004,332,556)	97,616,790,725
330	Nợ dài hạn			
333	Phải trả dài hạn khác	-	21,004,332,556	21,004,332,556

Việc điều chỉnh này không làm ảnh hưởng đến lợi nhuận sau thuế cho niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.



CÔNG TY CỔ PHẦN NGOẠI THƯƠNG & PHÁT TRIỂN ĐẦU TƯ TP. HỒ CHÍ MINH
FOREIGN TRADE DEVELOPMENT & INVESTMENT CORPORATION OF HOCHIMINH CITY
28 Phùng Khắc Khoan, P. ĐaKao, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh - Tel: (84-8) 38221043 - 38221044 - 38221045
Fax: (84-8) 38225241 - Email: fideco@fidecovn.com - Website: http://www.fidecovn.com

Số: 28/10 / CV.2012

Tp Hồ chí Minh, ngày 22 tháng 10 năm 2012

Kính gửi: Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước
Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP Hồ Chí Minh.

Tên tổ chức : CTCP Ngoại Thương và Phát triển Đầu tư TPHCM (FIDECO)
Trụ sở chính : 28 Phùng Khắc Khoan, Q1, TPHCM
Điện thoại : 3822 1043 Fax: 3822 5241
Mã chứng khoán : FDC

Thực hiện theo thông tư 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 và căn cứ kết quả hoạt động kinh doanh quý 3 năm 2012, Công ty CP Ngoại Thương và Phát triển Đầu Tư TPHCM (Fideco) giải trình biến động lợi nhuận sau thuế trên kết quả hoạt động kinh doanh như sau:

- Lợi nhuận sau thuế quý 3/2012: 9.657.436.403 đồng
- Lợi nhuận sau thuế quý 3/2011: 13.717.165.311 đồng

Lợi nhuận sau thuế quý 3 năm 2012 giảm so với cùng kỳ năm trước do Doanh thu hoạt động ngoại thương và doanh thu hoạt động tài chính giảm.

Trân trọng,

CÔNG TY CỔ PHẦN FIDECO
TỔNG GIÁM ĐỐC



TS. TRẦN BẢO TOÀN